

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHUPĂH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

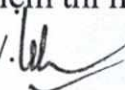
Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 kỳ họp thứ Sáu- Hội đồng nhân dân huyện khoá V về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan thuộc huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ban Kinh tế - XH HĐND huyện;
- Lưu: VT, KT, CVTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nay Kiên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	363.684.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	26.925.000
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	26.925.000
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	332.169.000
	- Thu bổ sung cân đối	272.873.000
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	20.366.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	38.930.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.590.000
B	Tổng chi ngân sách huyện	363.684.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	324.754.000
1	Chi đầu tư phát triển	29.085.000
2	Chi thường xuyên	287.661.500
3	Dự phòng ngân sách	7.150.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	857.500
II	Chi các chương trình mục tiêu	38.930.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.930.000
III	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

DVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	358.472.000
1	Thu ngân sách cấp được hưởng theo phân cấp	21.713.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	332.169.000
	- Thu bổ sung cân đối	293.239.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	38.930.000
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	4.590.000
II	Chi ngân sách	358.472.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	285.395.894
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	73.076.106
	- Chi bổ sung cân đối	58.747.818
	- Chi bổ sung có mục tiêu	14.328.288
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	78.288.106
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.212.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	73.076.106
	- Thu bổ sung cân đối	58.747.818
	- Thu bổ sung có mục tiêu	14.328.288
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn:	78.288.106

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa	31.765.000	26.925.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	800.000	0
	Thuế giá trị gia tăng	800.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.000.000	4.000.000
a	Thuế giá trị gia tăng	3.360.000	3.360.000
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	350.000
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	60.000	60.000
d	Thuế tài nguyên	80.000	80.000
e	Thu khác	150.000	150.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.200.000	4.200.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	3.600.000	3.600.000
8	Thu phí, lệ phí	1.350.000	1.050.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.200.000	700.000
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	12.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	2.615.000	1.375.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	363.684.000	285.395.894	78.288.106
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	324.754.000	248.312.434	76.441.566
I	Chi đầu tư phát triển	29.085.000	29.085.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.290.000	25.290.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100.000	4.100.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	700.000	700.000	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.790.000	11.790.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.795.000	3.795.000	
II	Chi thường xuyên	287.661.500	212.456.610	75.204.890
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	7.150.000	5.913.324	1.236.676
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	857.500	857.500	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	38.930.000	37.083.460	1.846.540
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.930.000	37.083.460	1.846.540
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	4.668.000	4.668.000	
2	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	564.000	564.000	
3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	133.000	133.000	
4	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	409.000	409.000	
5	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	4.371.000	4.371.000	
6	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	258.000	258.000	

ST T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	1.048.000	1.048.000	
8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	843.000	843.000	
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	620.000	146.460	473.540
10	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	1.063.000		1.063.000
11	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBK	235.000		235.000
12	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.407.000	1.407.000	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	12.626.000	12.626.000	
14	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	62.000	62.000	
15	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	813.000	813.000	
16	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	241.000	241.000	
17	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.060.000	3.060.000	
18	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	899.000	899.000	
19	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn	75.000		75.000
20	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	76.000	76.000	
21	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	900.000	900.000	
22	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	1.500.000	1.500.000	
23	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	59.000	59.000	
24	Hỗ trợ KP sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	3.000.000	3.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	58.747.818
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	285.395.894
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	35.145.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.750.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	700.000
1.3	Chi quốc phòng	1.200.000
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	21.450.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.300.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.395.000
II	Chi thường xuyên	244.337.570
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.848.904
2	Chi quốc phòng	4.432.444
3	Chi an ninh	1.970.000
4	Chi khoa học và công nghệ	350.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.306.978
6	Chi văn hóa thông tin	1.461.513
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.848.121
8	Chi thể dục thể thao	577.247
9	Chi bảo vệ môi trường	3.090.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.963.095
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.622.597
12	Chi bảo đảm xã hội	14.895.000
13	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	857.500
14	Chi khác	2.114.171
III	Dự phòng ngân sách	5.913.324
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	14.328.288	0	14.328.288	0
1	Thị trấn Phú Hoà	388.276		388.276	
2	Xã Hà Tây	766.721		766.721	
3	Xã IaKhưol	1.249.030		1.249.030	
4	Xã IaPhí	955.997		955.997	
5	Xã IaMoNông	1.161.202		1.161.202	
6	Xã IaKreng	555.153		555.153	
7	Xã ĐăkTơVer	627.458		627.458	
8	Xã Hòa Phú	682.169		682.169	
9	Xã ChưĐangYa	611.338		611.338	
10	Xã IaKa	956.425		956.425	
11	Xã Nghĩa Hòa	1.049.569		1.049.569	
12	Xã Chư Jôr	1.065.676		1.065.676	
13	Xã Nghĩa Hưng	1.632.366		1.632.366	
14	Thị trấn IaLy	1.747.450		1.747.450	
15	Xã IaNhin	879.459		879.459	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	285.395.894	35.145.000	243.480.070	5.913.324	857.500	0	0	0	0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	278.625.070	35.145.000	243.480.070	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng UBND huyện	7.732.448	700.000	7.032.448						
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.528.502		2.528.502						
3	Phòng Nội vụ	3.772.842		3.772.842						
4	Thanh tra huyện	559.010		559.010						
5	Phòng tư pháp	621.533		621.533						
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.366.100	1.000.000	3.366.100						
7	Phòng Tài chính - KH	1.363.189		1.363.189						
8	Phòng Lao động - TB&XH	14.918.046		14.918.046						
9	Phòng Giáo dục - DT	85.424.980		85.424.980						
10	Trường MN Hòa Phú	2.085.669		2.085.669						
11	Trường MN laly	1.976.989		1.976.989						
12	Trường MN la Khuol	1.983.298		1.983.298						
13	Trường TH la Phi	6.290.547		6.290.547						
14	Trường TH số 02 Nghĩa Hưng	4.287.284		4.287.284						
15	Trường TH laly	4.895.337		4.895.337						

CHỖ DÁN CHỮ

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Trường TH TT Phú Hòa	4.647.999		4.647.999						
17	Trường TH IaNhin	4.798.460		4.798.460						
18	Trường TH Hà Tây	4.523.164		4.523.164						
19	Trường TH Đăk ToVer	4.252.341		4.252.341						
20	Trường TH Ia Khur	5.814.872		5.814.872						
21	Trường THCS Nghĩa Hưng	4.000.283		4.000.283						
22	Trường THCS Phú Hòa	4.406.830		4.406.830						
23	Trường THCS IaLy	3.032.494		3.032.494						
24	Trường TH&THCS Ia Mơ Nông	4.541.596		4.541.596						
25	Trường THCS IaNhin	3.907.707		3.907.707						
26	Trung tâm BDCT	1.119.690		1.119.690						
27	Trung tâm GDTX	2.631.750		2.631.750						
28	Trường THCS Dân tộc Nội trú	5.102.866		5.102.866						
29	Trạm khuyến nông	680.112		680.112						
30	Hội chữ thập đỏ	387.481		387.481						
31	Đài truyền thanh - TH	1.848.121		1.848.121						
32	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.587.206		9.587.206						
33	Phòng Văn hóa - TT	2.474.127		2.474.127						
34	Phòng Y tế	1.200.934		1.200.934						
35	Phòng Dân tộc	556.023		556.023						
36	Văn phòng Huyện ủy	10.314.987	1.200.000	9.114.987						
37	Ủy ban mặt trận TQ huyện	1.822.169		1.822.169						
38	Huyện đoàn	840.932		840.932						
39	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	930.481		930.481						
40	Hội nông dân huyện	801.471		801.471						
41	Hội cựu chiến binh huyện	509.754		509.754						
42	Ban đại diện Hội NCT	113.376		113.376						
43	BQL thực hiện các DA DT XDCB	26.850.000	26.850.000							
44	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.432.444		4.432.444						
45	Công an huyện	1.970.000		1.970.000						
46	Trung tâm Dân số - KHHGD	2.504.970		2.504.970						

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
47	Tòa án nhân dân huyện	66.529		66.529						
48	Viện kiểm sát nhân dân huyện	6.456		6.456						
49	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	16.700		16.700						
50	KBNN huyện	6.127		6.127						
51	Chi Cục thuế huyện	20.000		20.000						
52	Hội cự thanh niên xung phong	100.000		100.000						
53	Hội Cự tù chính trị yêu nước	80.000		80.000						
54	Liên đoàn lao động huyện	20.000		20.000						
55	Quỹ hỗ trợ nông dân	200.000		200.000						
56	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	505.291		505.291						
57	Hội Nạn nhân chất độc da cam	113.376		113.376						
58	Hội khuyến học	113.376		113.376						
59	Hội Cựu giáo chức	50.000		50.000						
60	Chi cục Thống kê	40.000		40.000						
61	Trung tâm Y tế huyện	4.243		4.243						
62	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	4.129		4.129						
63	Trường THPT Yaly	5.918		5.918						
64	Trạm Cấp nước - DVDĐT	11.278		11.278						
65	Các xã, thị trấn	1.407.000		1.407.000						
66	Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Trích nộp Quỹ phát triển đất tỉnh; Dự phòng; Kinh phí tăng giờ; Kinh phí một số nhiệm vụ phát sinh	12.444.233	5.395.000	7.049.233						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.913.324		5.913.324						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	857.500			857.500					
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	0								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 5/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

TRONG ĐÓ														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHỀ, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	35.145.000	4.100.000	700.000	0	0	0	0	0	26.845.000	14.050.000	0	3.500.000	0
1	Văn phòng UBND huyện	700.000		700.000						0				
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.000.000								1.000.000				
3	BQL thực hiện các DAĐT XDCB	26.850.000	4.100.000							20.450.000	14.050.000		2.300.000	
4	Văn phòng Huyện ủy	1.200.000											1.200.000	
5	Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Trích nộp Quỹ phát triển đất tỉnh; Dự phòng; Kinh phí tăng giờ; Kinh phí một số nhiệm vụ phát sinh	5.395.000								5.395.000				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

TRONG ĐÓ																		
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐỊA PHƯƠNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	Nguồn cải cách tiền lương	CHI KHÁC	
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			15
	TỔNG SỐ	244.337.570	162.848.904	350.000	3.306.978	1.461.513	1.848.121	577.247	6.402.444	3.090.000	11.963.095	1.000.000	10.963.095	34.622.597	14.895.000	857.500		2.114.171
1	Văn phòng UBND-UyBND huyện	7.032.448											0	7.032.448				
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.528.502									1.926.000		1.926.000	602.502				
3	Phòng Nội vụ	3.772.842									0		0	3.772.842				
4	Thanh tra huyện	559.010									0		0	559.010				
5	Phòng tư pháp	621.533									0		0	621.533				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.366.100								1.000.000	1.470.000		1.470.000	896.100				
7	Phòng Tài chính - KH	1.363.189											0	1.363.189				
8	Phòng Lao động - TB&XH	14.918.046	651.000										0	841.046	13.426.000			
9	Phòng Giáo dục - DT	85.424.980	84.535.783										0	889.197				
10	Trường MN Hòa Phú	2.085.669	2.085.669										0					
11	Trường MN laly	1.976.989	1.976.989										0					
12	Trường MN la Khuol	1.983.298	1.983.298										0					
13	Trường TH la Phi	6.290.547	6.290.547										0					
14	Trường TH số 02 Nghĩa Hưng	4.287.284	4.287.284										0					
15	Trường TH laly	4.895.337	4.895.337										0					
16	Trường TH TT Phú Hoa	4.647.999	4.647.999										0					
17	Trường TH laNhin	4.798.460	4.798.460										0					
18	Trường TH Hà Tây	4.523.164	4.523.164										0					
19	Trường TH ĐắkTơVer	4.252.341	4.252.341										0					
20	Trường TH la Khuol	5.814.872	5.814.872										0					
21	Trường THCS Nghĩa Hưng	4.000.283	4.000.283										0					
22	Trường THCS Phú Hoa	4.406.830	4.406.830										0					

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Trường THCS Ial-y	3.032.494	3.032.494										0			
24	Trường THPT&THCS Ia Mơ Nông	4.541.596	4.541.596										0			
25	Trường THCS TânNhư	3.907.707	3.907.707										0			
26	Trung tâm BDCT	1.119.690	1.119.690										0			
27	Trung tâm GDTX	2.631.750	2.631.750										0			
28	Trường THCS Dân tộc Nội trú	5.102.866	5.102.866										0			
29	Trạm khuyến nông	680.112									680.112		680.112			
30	Hội chữ thập đỏ	387.481											0	387.481		
31	Đại truyền thanh - TH	1.848.121					1.848.121						0			
32	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.587.206		350.000						1.364.308	7.070.509	1.000.000	6.070.509	802.389		
33	Phòng Văn hóa - TT	2.474.127				1.461.513		577.247						435.367		
34	Phòng Y tế	1.200.934			864.008									336.926		
35	Phòng Dân tộc	556.023												556.023		
36	Văn phòng Huyện ủy	9.114.987												9.114.987		
37	Ủy ban mặt trận TQ huyện	1.822.169												1.822.169		
38	Huyện đoàn	840.932												840.932		
39	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	930.481												930.481		
40	Hội nông dân huyện	801.471												801.471		
41	Hội cựu chiến binh huyện	509.754												509.754		
42	Ban đại diện Hội NCT	113.376												113.376		
43	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.432.444							4.432.444							
44	Công an huyện	1.970.000							1.970.000							
45	Trung tâm Dân số - KHHGD	2.504.970			2.442.970										62.000	
46	Tòa án nhân dân huyện	66.529														66.529
47	Viện kiểm sát nhân dân huyện	6.456														6.456
48	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	16.700														16.700
49	KBNH huyện	6.127														6.127
50	Chi Cục thuế huyện	20.000														20.000
51	Hội cựu thanh niên xung phong	100.000												100.000		
52	Hội Cựu tù chính trị yếu nước	80.000												80.000		
53	Liên đoàn lao động huyện	20.000														20.000
54	Quy hoạch nông dân	200.000														200.000
55	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	505.291														505.291
56	Hội Nạn nhân chất độc da cam	113.376												113.376		
57	Hội Khuyến học	113.376	113.376													
58	Hội Cựu giáo chức	50.000	50.000													
59	Chi cục Thống kê	40.000														40.000
60	Trung tâm Y tế huyện	4.243														4.243
61	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	4.129														4.129

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15
62	Trường THPT Yaly	5.918															5.918
63	Trạm Cấp nước - DVDT	11.278															11.278
64	Các xã, thị trấn	1.407.000													1.407.000		
65	Nguồn kinh phí CCTL	857.500														857.500	
66	Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Trích nộp Quỹ phát triển đất tỉnh; Một số nhiệm vụ phát sinh; Kinh phí tăng giờ; Kinh phí một số nhiệm vụ phát sinh	7.049.235	3.199.569							725.692	816.474		816.474	1.100.000			1.207.500

PHẦN T. GI

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	11.097.000	5.212.000	1.607.000	3.605.000	67.139.012	5.937.094	0	78.288.106	
1	Thị trấn Phú Hoà	4.857.000	1.319.000	375.000	944.000	3.650.068	72.904		5.041.972	
2	Xã Hà Tây	58.000	41.000	18.000	23.000	4.615.055	451.244		5.107.299	
3	Xã IaKhuol	662.000	389.500	155.000	234.500	5.248.950	421.228		6.059.678	
4	Xã IaPhi	59.000	44.500	18.000	26.500	5.278.500	522.910		5.845.910	
5	Xã IaMoNông	302.000	204.000	64.000	140.000	4.613.359	389.966		5.207.325	
6	Xã IaKreng	7.000	7.000	7.000	-	3.728.910	340.652		4.076.562	
7	Xã ĐắkTơVer	48.000	33.500	13.000	20.500	4.004.627	369.636		4.407.763	
8	Xã Hòa Phú	604.000	391.500	139.000	252.500	3.684.180	322.478		4.398.158	
9	Xã ChuĐangYa	66.000	44.500	11.000	33.500	4.179.058	383.998		4.607.556	
10	Xã IaKa	605.000	374.000	85.000	289.000	4.696.541	431.274		5.501.815	
11	Xã Nghĩa Hòa	740.000	440.000	125.000	315.000	4.191.763	304.458		4.936.221	
12	Xã Chư Jôr	25.000	19.000	10.000	9.000	3.236.432	793.574		4.049.006	
13	Xã Nghĩa Hưng	1.086.000	645.000	214.000	431.000	5.786.418	474.914		6.906.332	
14	Thị trấn IaLy	1.190.000	761.000	225.000	536.000	5.282.338	317.100		6.360.438	
15	Xã IaNhin	788.000	498.500	148.000	350.500	4.942.814	340.758		5.782.072	